



Số: 12/2026/CBTT-HVS

(V/v: CBTT BCTC Quý 1/2026 và giải  
trình liên quan)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4 Trung tâm Thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 Phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84-24) 38869999 Fax: (84-24) 36888886
- Người thực hiện công bố thông tin: **Văn Lê Hằng** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Loại thông tin công bố:  
 24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

### ***Nội dung thông tin công bố:***

Công ty Cổ phần Chứng Khoán HVS Việt Nam (Công ty) công bố Báo cáo tài chính Quý 1/2026 và giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính Quý 1/2026 tăng trên 10% so với Báo cáo tài chính Quý 1/2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2026 tại đường dẫn <https://hvs.vn.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP./.

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Chủ tịch HĐQT**

**Văn Lê Hằng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Tầng 4, TTTM Dịch Vụ Công Vị, số 2 Phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I Năm 2026**

Bộ Báo cáo gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03a-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04a-CTCK)
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

-----\*\*\*\*-----



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vi, số 2 phố Liễu Giai, phường Công vi, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>254,975,595,383</b>	<b>253,942,679,295</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>253,939,899,369</b>	<b>252,738,863,188</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	10,153,619,589	251,000,901,552
1.1. Tiền	111.1		553,619,589	3,000,901,552
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		9,600,000,000	248,000,000,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	240,000,000,000	
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	3,123,958,900	1,045,561,636
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,123,958,900	1,045,561,636
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,123,958,900	1,045,561,636
8. Trả trước cho người bán	118		662,320,880	692,400,000
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131+136)</b>	<b>130</b>		<b>1,035,696,014</b>	<b>1,203,816,107</b>
1. Tạm ứng	131		403,867,496	224,440,500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		631,828,518	979,375,607
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>8,298,959,901</b>	<b>8,568,867,792</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,770,920,193</b>	<b>6,044,705,095</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,546,024,360	5,811,840,512
- Nguyên giá	222	A.7.10	6,609,035,966	6,609,035,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1,063,011,606)	(797,195,454)
3. Tài sản cố định vô hình	227		224,895,833	232,864,583
- Nguyên giá	228	A.7.11	285,000,000	285,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(60,104,167)	(52,135,417)
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>836,500,000</b>	<b>836,500,000</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1,691,539,708</b>	<b>1,687,662,697</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		602,801,600	602,801,600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		968,738,108	1,084,861,097
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		120,000,000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>263,274,555,284</b>	<b>262,511,547,087</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>467,836,535</b>	<b>1,041,029,668</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>467,836,535</b>	<b>1,041,029,668</b>
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		39,175,720	342,585,623
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		37,854,988	74,801,060
11. Phải trả người lao động	323		364,769,920	588,703,385
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		539,600	539,600
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		16,626,262	32,400,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		8,870,045	2,000,000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>262,806,718,749</b>	<b>261,470,517,419</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>262,806,718,749</b>	<b>261,470,517,419</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,195,980,000	300,195,980,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,195,980,000	300,195,980,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,195,980,000	300,195,980,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(37,389,261,251)	(38,725,462,581)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(37,389,261,251)	(38,725,462,581)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>263,274,555,284</b>	<b>262,511,547,087</b>

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ NĂM

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



THÊN QUỐC VIỆT

101  
CÔNG  
CỔ P  
ỨNG  
HV  
VIỆT  
C HÀ

Mẫu số B02- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT\_BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vi, số 2 phố Liễu Giai, phường Công vi, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
			Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45	3,982,547,949	2,842,192	3,982,547,949	2,842,192
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			1,950,000,000		1,950,000,000
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>3,982,547,949</b>	<b>1,952,842,192</b>	<b>3,982,547,949</b>	<b>1,952,842,192</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		418,037,409	271,218,261	418,037,409	271,218,261
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>418,037,409</b>	<b>271,218,261</b>	<b>418,037,409</b>	<b>271,218,261</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	7.46	980,487	2,773,739	980,487	2,773,739
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 =&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>980,487</b>	<b>2,773,739</b>	<b>980,487</b>	<b>2,773,739</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>7.50</b>	<b>2,225,850,263</b>	<b>1,189,708,935</b>	<b>2,225,850,263</b>	<b>1,189,708,935</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>1,339,640,764</b>	<b>494,682,726</b>	<b>1,339,640,764</b>	<b>494,682,726</b>
8.2. Chi phí khác	72		3,439,434	6,009	3,439,434	6,009
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(3,439,434)</b>	<b>(6,009)</b>	<b>(3,439,434)</b>	<b>(6,009)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>1,336,201,330</b>	<b>494,682,726</b>	<b>1,336,201,330</b>	<b>494,682,726</b>
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>1,336,201,330</b>	<b>494,682,726</b>	<b>1,336,201,330</b>	<b>494,682,726</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		1,336,201,330	494,682,726	1,336,201,330	494,682,726
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		14.59	98.54	14.59	98.54
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		14.59	98.54	14.59	98.54

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ NĂM



Handwritten notes and stamps on the right margin, including 'L. PH...', 'M. H. H. H.', and 'CÔNG TY...'. There is also a red stamp at the bottom right.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 phố Liễu Giai, phường  
Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ tài chính

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,336,201,330	494,682,726
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		264,835,665	93,805,045
- Khấu hao TSCĐ	03		265,816,152	96,578,784
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(980,487)	(2,773,739)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(242,449,299,445)	(2,865,544,645)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(240,000,000,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(2,078,397,264)	-
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	(953,836,903)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(179,426,996)	43,317,161
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(15,773,738)	(45,026,365)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		463,670,078	(42,384,088)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(273,330,783)	(1,787,745,580)
- Tăng (giảm) thuê và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(36,946,072)	5,171,919
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(335,964,715)	(81,032,789)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		6,870,045	(4,008,000)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	60		<b>(240,848,262,450)</b>	<b>(2,277,056,874)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(178,500,000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		980,487	2,773,739
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70		<b>980,487</b>	<b>(175,726,261)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	90		<b>(240,847,281,963)</b>	<b>(2,452,783,135)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	101		<b>251,000,901,552</b>	<b>7,583,247,704</b>
- Tiền	101.1		3,000,901,552	7,583,247,704
- Các khoản tương đương tiền	101.2		248,000,000,000	
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	103		<b>10,153,619,589</b>	<b>5,130,464,569</b>
- Tiền	103.1		553,619,589	3,830,464,569
- Các khoản tương đương tiền	103.2		9,600,000,000	1,300,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ NĂM

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



TIỀN QUỐC VIỆT



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 phố Liễu Giai,  
phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ  
Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý I năm 2026

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: 99/UBCK-GP

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 phố Liễu Giai, phường Công vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 13/08/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 21/11/2024

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: 300.195.980.000 VND

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

2.1. Kỳ kế toán:

a. Kỳ kế toán năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/12/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: chủ yếu là tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng; tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và tiền gửi có kỳ hạn 3-6 tháng

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền thanh toán bù trừ được cắt vào ngày T0 khi NDT mua CK và thanh toán bù trừ vào ngày T2 theo quy định của TT lưu ký chứng khoán VN

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ HH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TS, Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

- TSCĐ HH được khấu hao theo PP đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:** Công ty chỉ có phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo PP đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05-08 năm.

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

- Các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới một năm được phân loại là các khoản phải thu ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

1-  
IG  
PH  
KH  
VS  
NA  
-1

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

- Các khoản phải người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới năm được phân loại là nợ ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

**Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:** Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Thu nhập lãi:** Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

- Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi không cố định
- Chi phí tài chính: chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng bổ sung vốn kinh doanh của Công ty

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:** Ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho hoạt động của Công ty

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách do vi phạm hợp đồng,....
- Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

**4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường:

- 5.2. Rủi ro tín dụng: Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng, chủ yếu chỉ là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán. Còn đối với khoản tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ rủi ro là thấp
- 5.3. Rủi ro thanh khoản: Giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Công ty và giảm thiểu những ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- 5.4. Rủi ro thị trường: Bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó Công ty dự tính và điều chỉnh đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính.

**6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**7. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

(Đơn vị tính: đồng)

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	553,619,589	3,000,901,552
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng	9,600,000,000	248,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>10,153,619,589</b>	<b>251,000,901,552</b>
7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng tiền gửi tại BIDV, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4.8%/năm	240,000,000,000	-
Hợp đồng tiền gửi tại PGbank, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4.9%/năm	-	
<b>Cộng</b>	<b>240,000,000,000</b>	<b>-</b>



7.3. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.3.1. Các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các khoản đầu tư (*)	3,123,958,900	1,045,561,636
7.3.2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,123,958,900</b>	<b>1,045,561,636</b>

7.4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty kiểm toán RSM Việt Nam		32,400,000
Công ty TNHH Kinh doanh xây dựng và nội thất An Phú	660,000,000	660,000,000
Các đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>662,320,880</b>	<b>692,400,000</b>

7.5. Chi phí trả trước	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	631,828,518	979,375,607
Chi phí trả trước dài hạn	968,738,108	1,084,861,097
<b>Cộng</b>	<b>1,600,566,626</b>	<b>2,064,236,704</b>

**7.6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ HH khác
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu kỳ	86,223,102	6,522,812,864	
- Mua trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ	86,223,102	6,522,812,864	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	22,128,275	775,067,179	
- Khấu hao trong kỳ	4,310,691	261,505,461	
Số dư cuối kỳ	26,438,966	1,036,572,640	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	64,094,827	5,747,745,685	-
- Tại ngày cuối kỳ	59,784,136	5,486,240,224	-
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>			

**7.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	285,000,000		
- Mua trong kỳ	-		
Số dư cuối kỳ	285,000,000	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	52,135,417		
- Khấu hao trong kỳ	7,968,750	-	
Số dư cuối kỳ	60,104,167	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	232,864,583	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	224,895,833	-	-
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>			

7.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đông Đô ( đặt cọc thuê VP)	597,801,600	597,801,600
Công ty cổ phần đi chuyển xanh và thông minh GSM	5,000,000	5,000,000
<b>Cộng</b>	<b>602,801,600</b>	<b>602,801,600</b>

7.9. Phải trả người bán	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đông Đô	0	10,957,913
Chi nhánh công ty TNHH một thành viên viễn thông Quốc Tế FPT	0	93,528,000
Công ty cổ phần công nghệ Bằng Hữu	0	179,036,910
Viễn thông Hà Nội- Chi nhánh Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam	0	42,484,200
Công ty kiểm toán RSM Việt Nam	32,400,000	
Đối tượng khác	6,775,720	16,578,600
<b>Cộng</b>	<b>39,175,720</b>	<b>342,585,623</b>

#### 7.10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 7.10.1. Bảng đối chiếu biến động Vốn Chủ sở hữu

đvt: VND

Khoản mục	Vốn góp của CSH	(Lỗ) Lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	300,195,980,000	(38,725,462,581)	261,470,517,419
Lãi trong kỳ		1,336,201,330	1,336,201,330
Tăng vốn trong kỳ (*)	-		-
Số dư cuối kỳ	300,195,980,000	(37,389,261,251)	262,806,718,749

##### 7.10.2. Chi tiết góp vốn của Chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	%	VND	%
Bà Văn Lê Hằng	272,611,330,000	90.81	272,611,330,000	90.81
Các cổ đông khác	27,584,650,000	9.19	27,584,650,000	9.19
<b>Tổng</b>	<b>300,195,980,000</b>	<b>100</b>	<b>300,195,980,000</b>	<b>100</b>

##### 7.11. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(37,389,261,251)	(38,725,462,581)
2 Lợi nhuận chưa thực hiện		
<b>Tổng cộng</b>	<b>(37,389,261,251)</b>	<b>(38,725,462,581)</b>

##### 7.12. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn: Chưa phát sinh

##### 7.13. Báo cáo về thu nhập toàn diện

##### 7.13.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

ST T	Các loại doanh thu khác	Quý 1 năm 2026		Quý 1 năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	1,950,000,000	1,950,000,000
2	Lãi tiền gửi cố định	3,982,547,949	3,982,547,949	2,842,192	2,842,192
	<b>Cộng</b>	<b>3,982,547,949</b>	<b>3,982,547,949</b>	<b>1,952,842,192</b>	<b>1,952,842,192</b>

##### 7.13.2. Doanh thu hoạt động tài chính

ST T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2026		Quý 1 năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ trước	Lũy kế
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	980,487	980,487	2,773,739	2,773,739
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	<b>Cộng</b>	<b>980,487</b>	<b>980,487</b>	<b>2,773,739</b>	<b>2,773,739</b>

##### 7.13.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

ST T	Loại chi phí	Quý 1 năm 2026		Quý 1 năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	418,037,409	418,037,409	271,218,261	271,218,261
	<b>Cộng</b>	<b>418,037,409</b>	<b>418,037,409</b>	<b>271,218,261</b>	<b>271,218,261</b>



7.13.4. Chi phí quản lý CTCK

ST T	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 1 năm 2026		Quý 1 năm 2025	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,199,423,295	1,199,423,295	796,469,328	796,469,328
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	273,784,902	273,784,902	96,578,784	96,578,784
3	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	3,000,000	3,000,000
8	Chi phí công cụ, dụng cụ	88,571,285	88,571,285	31,309,158	31,309,158
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,072,455,310	1,072,455,310	525,649,001	525,649,001
5	Chi phí khác	9,652,880	9,652,880	7,920,925	7,920,925
	<b>Cộng</b>	<b>2,643,887,672</b>	<b>2,643,887,672</b>	<b>1,460,927,196</b>	<b>1,460,927,196</b>

7.13.5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

7.13.6. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn CSH		Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Thu nhập:		3,983,528,436	1,955,615,931
- Chi phí:		2,647,327,106	1,460,933,205
- Thuế TNDN		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>1,336,201,330</b>	<b>494,682,726</b>

7.14. Những thông tin khác

7.14.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1.2026: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý 1.2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

7.14.2. Thông tin về các bên liên quan: Không có thông tin các bên liên quan ảnh hưởng đến tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty.

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ NĂM



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /CV/HVS-2026

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 1.2026 tăng hơn 10% so với Quý  
1.2025.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 4, Trung tâm thương mại dịch vụ Cống Vị, Số 2 Phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 388 69 999

Fax:

Công ty Cổ phần chứng khoán HVS Việt Nam giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 1.2026 so với Quý 1.2025 tăng hơn 10% và Kết quả kinh doanh chuyển từ lỗ sang lãi như sau:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Chênh lệch	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	3,982,547,949	1,952,842,192	2,029,705,757	104%
2	Chi phí hoạt động	418,037,409	271,218,261	146,819,148	54%
3	Doanh thu tài chính	980,487	2,773,739	(1,793,252)	-65%
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,225,850,263	1,189,708,935	1,036,141,328	87%
6	Chi phí khác	3,439,434	6,009	3,433,425	57138%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,336,201,330	494,682,726	841,518,604	170%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,336,201,330	494,682,726	841,518,604	170%

Giải trình: Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu hoạt động Quý 1.2026 (104%) tăng cao hơn so với tỷ lệ tăng của chi phí hoạt động (54%) và chi phí quản lý doanh nghiệp (87%) so với cùng kỳ năm 2025. Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1.2026 lãi cao và tăng hơn 10% so với Quý 1.2025.

Công ty cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VT

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

